TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20-7-2018
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lữ Minh Luân.

2. Ông Nguyễn Sơn Trường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 20 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 64/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T - Sinh năm 1952 - Địa chỉ: Ấp 3, xã BHN, huyện H, tỉnh Long An (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Võ Thị M - Sinh năm 1964 - Địa chỉ: Ấp 3, xã BHN, huyện H, tỉnh Long An (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 3 năm 2018, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày và yêu cầu:

Ông và bà Võ Thị M đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BHN ngày 10-12-2015. Đến năm 2016, xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường cãi vã, không hạnh phúc. Ông bà ly thân từ năm 2016.

Về hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà Võ Thị M;

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Tại Bản ý kiến đề ngày 13 tháng 4 năm 2018, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn là bà Võ Thị M trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T cưới nhau năm 2003, đến ngày 10-12-2015 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BHN. Vợ chồng cũng không có mâu thuẫn gì. Ngày 24-3-2018, bà đi khám bệnh, khi về nhà thì ông T bỏ nhà đi, đến 28-3-2018 ông T về và yêu cầu ly hôn.

Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn T, bởi vì ông T cương quyết ly hôn bà không thể sống chung được nữa.

Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết;

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ông T có tài sản là 8,7 mẫu tràm và một nền nhà ngang 10m từ cặp lộ chạy dài xuống sông. Khi chung sống, bà và ông T canh tác chung số đất này. Ông T nói miệng hứa chia cho bà 7 công đất tràm và nền nhà, có ông Phạm Văn Rồng (Công an viên xã BHN) và ông Nguyễn V (Em ruột ông T) làm chứng. Nay ly hôn, ông T phải chia cho bà 7 công đất tràm và nền nhà ngang 10m từ cặp lộ chạy dài xuống sông.

Về nợ chung: Không có.

Khi chung sống với ông T, ông T có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện H Long An (Agribank chi nhánh huyện H Long An) 70 triệu đồng, vay cho con gái riêng của ông T. Nay ly hôn, bà yêu cầu ông T trả phần nợ này.

Vụ việc được hòa giải ở Tòa án nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Võ Thị M, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[3] Xét về hôn nhân: Ông T và bà M chung sống có đăng ký kết hôn ngày 10-12-2015 tại Ủy ban nhân dân xã BHN, huyện H, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà M là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa, ông T bà M thuận tình ly hôn. Xét ông T và bà M phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 3-2018, hiện vẫn sống ly thân, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau; Mâu thuẫn giữa ông T và bà M đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Việc ông T và bà M thuận tình ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[4] Xét về nuôi con chung: Ông T và bà M thống nhất không có con chung, nên không đề cập giải quyết.

[5] Xét về chia tài sản chung: Ông T và bà M thống nhất không có tài sản chung, nên đề cập giải quyết.

[6] Xét về chia tài sản riêng: Bà M trình bày khi chung sống bà và ông T cùng canh tác diện tích 8,7 mẫu đất tràm, ông T hứa cho bà 7 công đất tràm và nền nhà 10m ngang từ cặp lộ chạy dài xuống sông. Nay bà và ông T ly hôn, bà yêu cầu ông T phải chia cho bà 7 công đất tràm và nền nhà ngang 10m từ cặp lộ chạy dài xuống sông.

Tòa án đã cho bà M thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản; Tuy nhiên, hết thời hạn theo Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện mà bà M không thực hiện đầy đủ các yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại Điều 193 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 192 và khoản 1 Điều 194 của Bộ luật tố tụng dân sự để trả lại đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho bà M; Bà M không khiếu nại, Viện kiểm sát cùng cấp không có kiến nghị đối với thông báo trả đơn khởi kiện. Vì vậy, không có căn cứ để xem xét giải quyết về tài sản riêng trong cùng vụ án.

Nếu tranh chấp về chia tài sản riêng, đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[7] Xét về nợ chung: Ông T và bà M thống nhất không có nợ chung nên không đề cập.

[8] Xét về nợ riêng: Bà M trình bày khi sống chung, ông T có vay của Agribank chi nhánh huyện H Long An 70 triệu đồng cho con gái riêng của ông T, bà M yêu cầu ông T trả phần nợ này.

Xét Agribank chi nhánh huyện H Long An có đơn không yêu cầu khởi kiện đối với ông T vì ông T đã trả xong nợ, nên không đưa Agribank chi nhánh huyện H Long An tham gia tố tụng; đồng thời, không đề cập giải quyết về số nợ này là phù hợp.

[9] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, xét thấy: Ông T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí

dân sự sơ thẩm đã nộp, ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; Bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự: Ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị M thuận tình ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Không có, không đề cập giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Không có, không đề cập giải quyết.

4. Về chia tài sản riêng: Đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về chia nợ chung: Không có, không đề cập giải quyết.

6. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Biên lai thu số 0008268 ngày 05-4-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), ông T đã nộp đủ án phí.

7. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 20-7-2018).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã BHN (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương